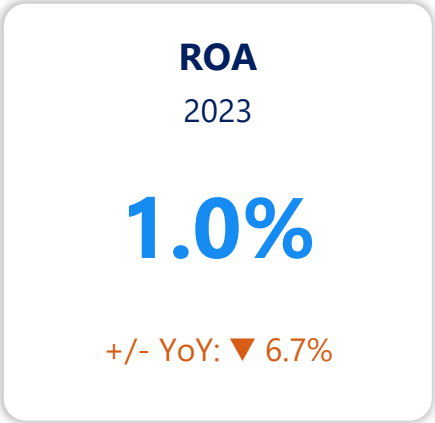
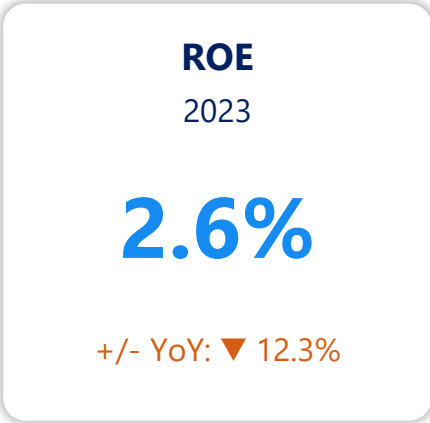
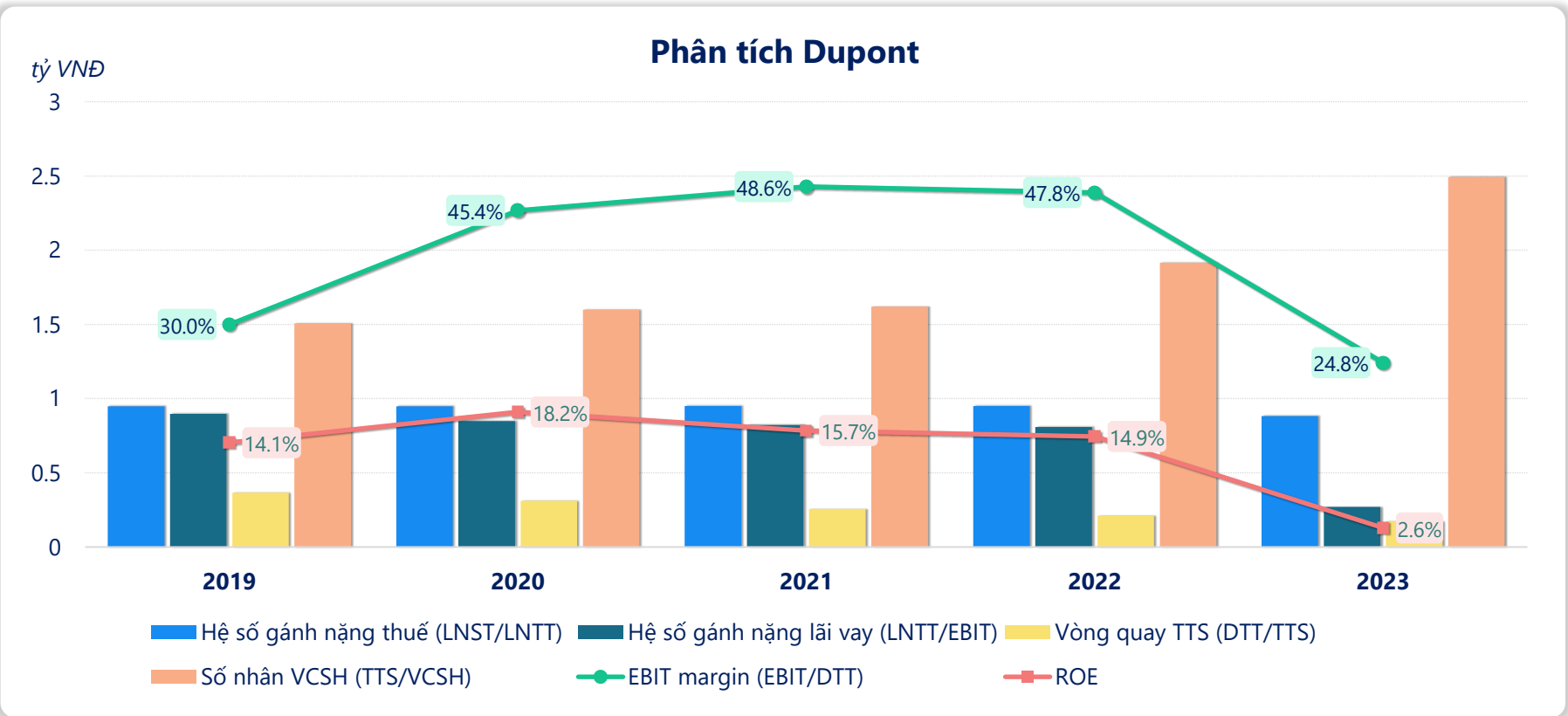
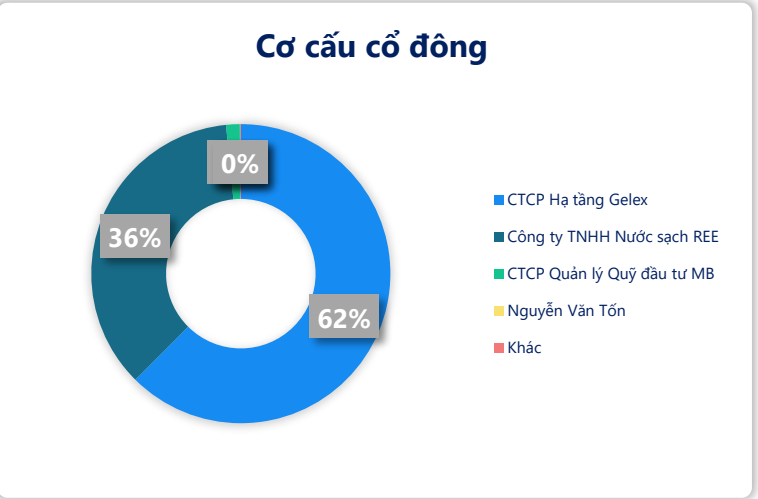
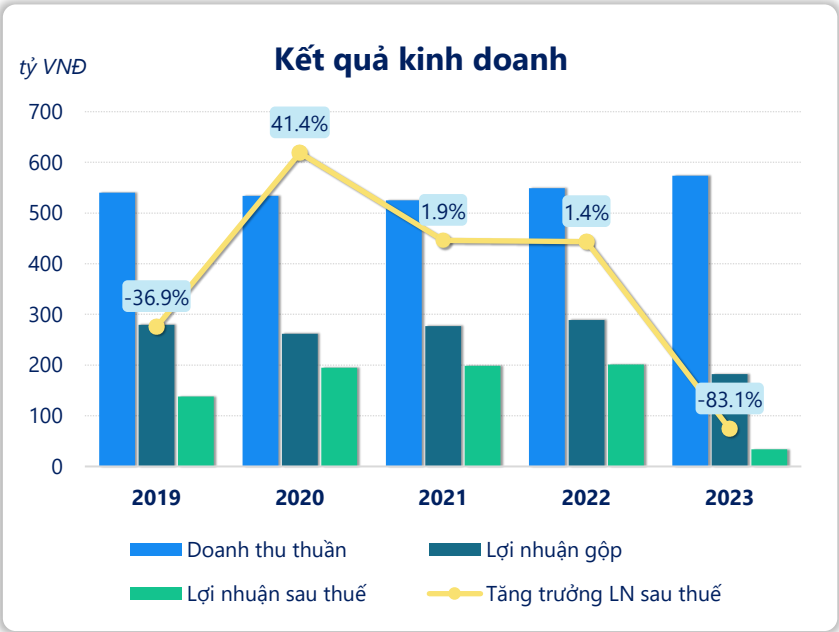


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		27,500 - 45,351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,250
Số lượng CPLH (CP)		75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.08
EPS		472
P/E		63.6

	YTD	1T	3T	6T
VCW	-29.3%	6.4%	6.5%	-7.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

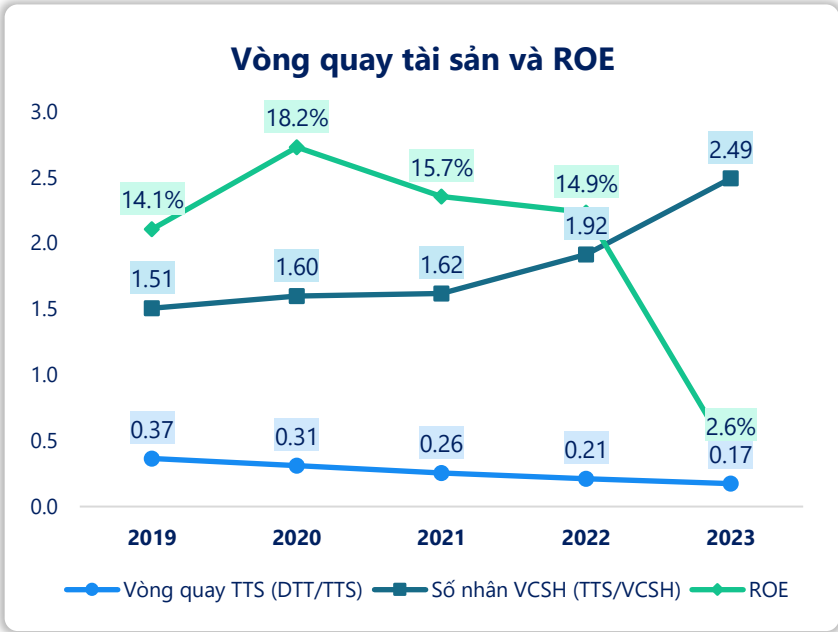




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **24.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

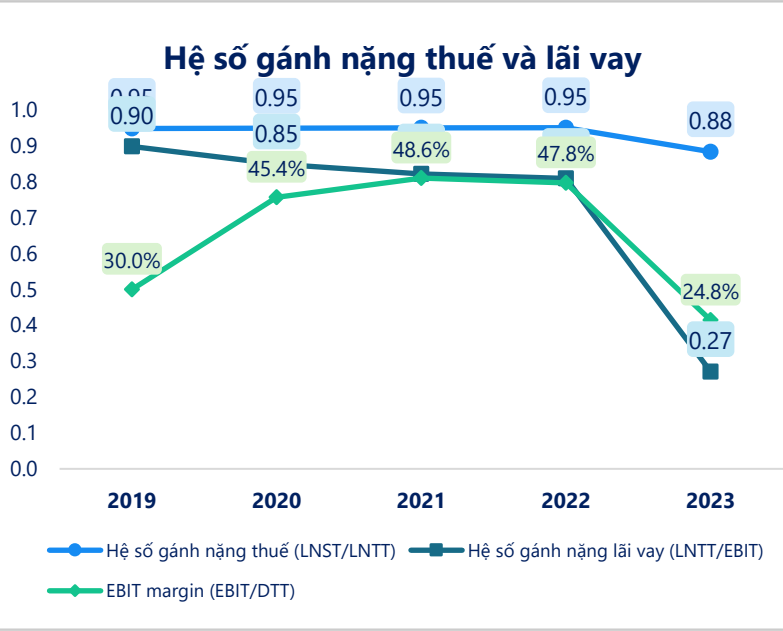
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.27**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VCW** ghi nhận doanh thu thuần **573.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.04** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.48%** và **giảm 83.1%** so với năm trước.

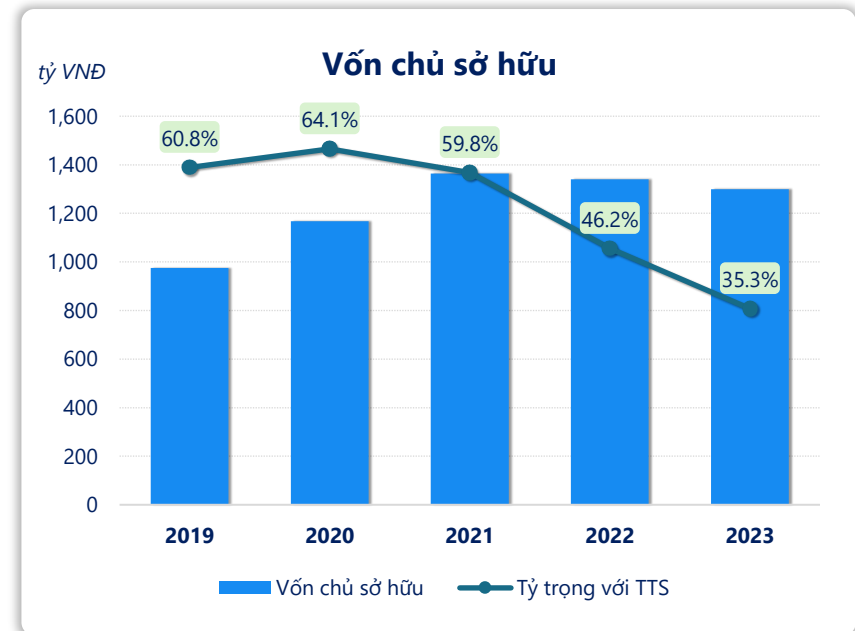
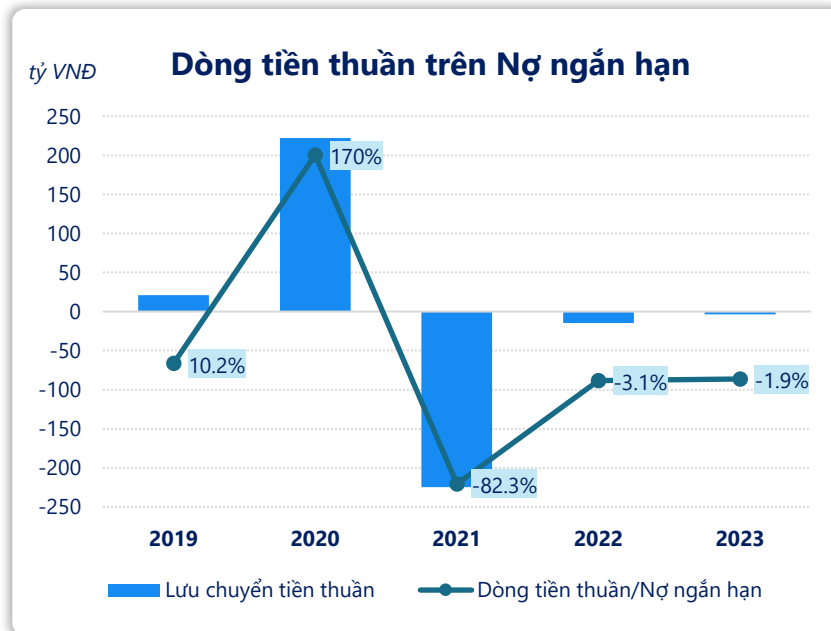
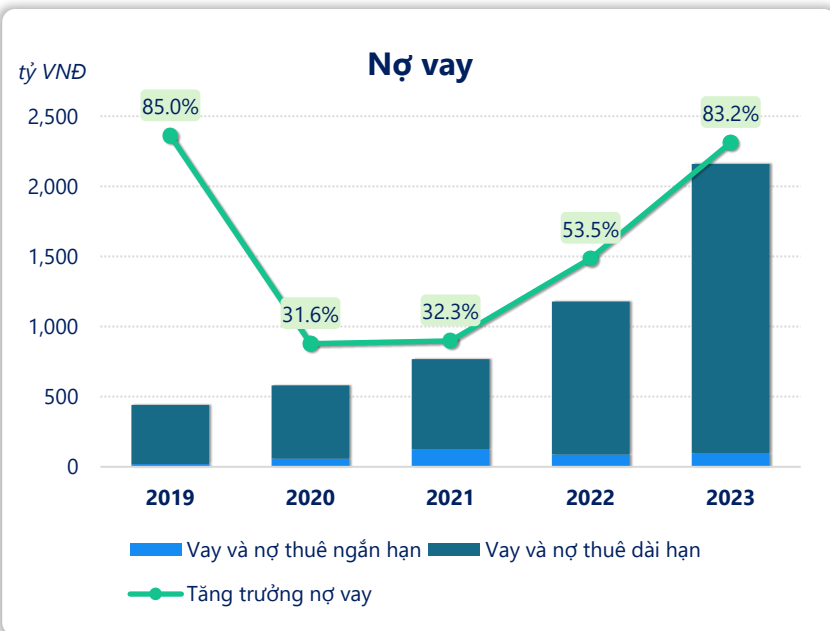
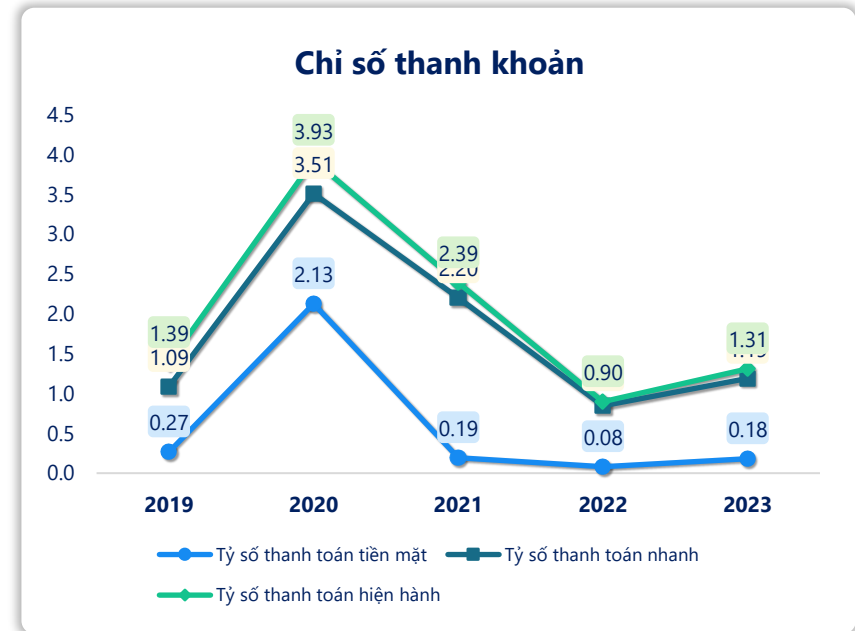
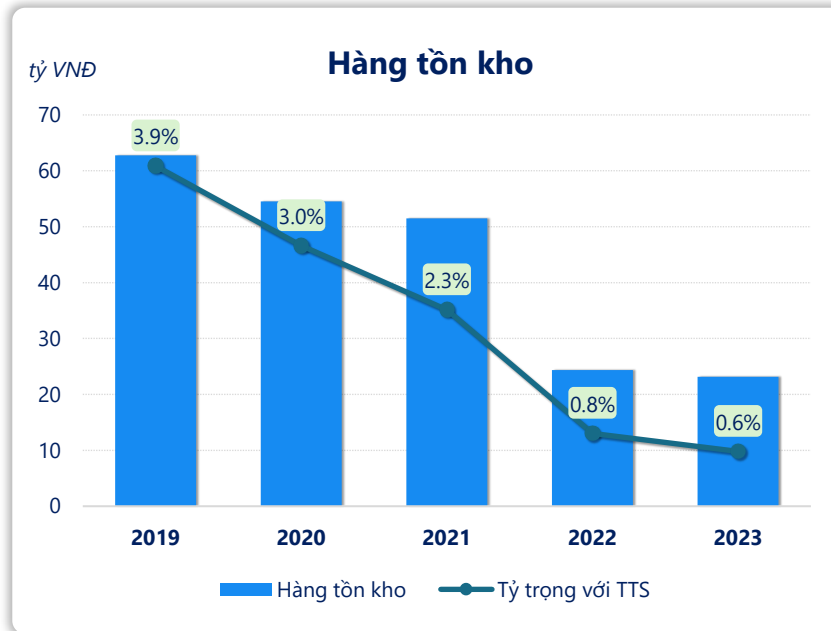
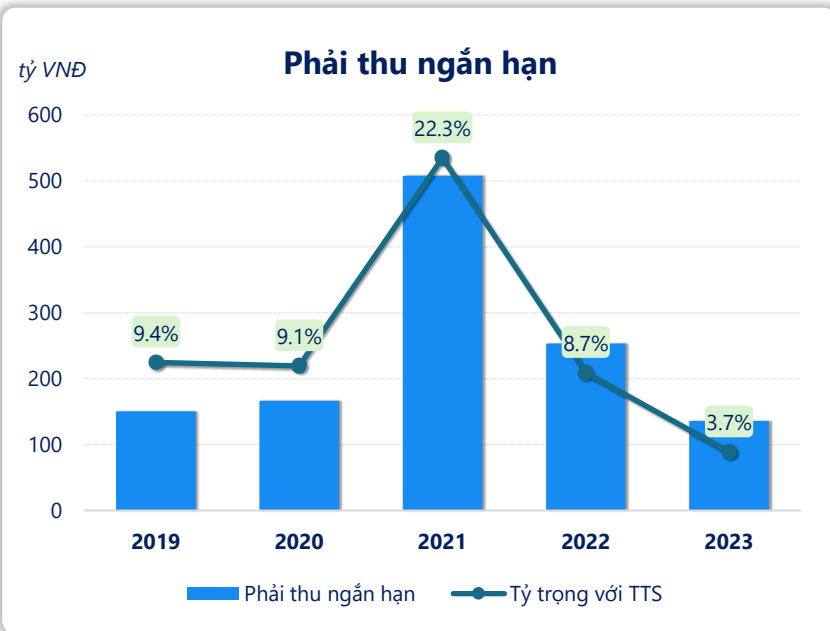
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,710	2,903	27.8%
Tài sản ngắn hạn	253	425	-40.5%
Tiền và tương đương tiền	34.8	38.4	-9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	253	-46.2%
Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	109	-46.1%
Tài sản dài hạn	3,458	2,478	39.5%
Phải thu dài hạn	0.17	1.65	-89.9%
Tài sản cố định	3,233	830	289%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	1,516	-94.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	121	1.4%
Tài sản dài hạn khác	10.4	9.44	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,410	1,563	54.2%
Nợ ngắn hạn	224	473	-52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	88.7	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	352	-89.9%
Nợ dài hạn	2,185	1,090	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,063	1,090	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,300	1,340	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,300	1,340	-3.0%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	540	534	525	549	574
Giá vốn hàng bán	261	272	248	260	392
Lợi nhuận gộp	279	262	277	289	182
Doanh thu HĐTC	1.71	2.21	6.35	6.71	5.98
Chi phí TC	26.7	26.6	45.8	50.2	104
Chi phí lãi vay	16.6	36.6	45.6	50.2	104
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.04	1.49	0	0	0
Chi phí QLDN	30.5	29.8	27.8	33.6	44.8
LN thuần từ HĐKD	222	206	209	212	39.1
Lợi nhuận khác	-76.3	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51
LN trước thuế	145	206	209	212	38.6
Lợi nhuận sau thuế	138	195	199	201	34.0
LNST của CĐ cty mẹ	138	195	199	201	34.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	291	316	390	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-208	-728	-591	-1,211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.5	139	188	186	906
Tiền đầu kỳ	34.3	55.5	277	52.9	38.4
Lưu chuyển tiền thuần	21.2	222	-225	-14.6	-3.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.5	277	52.9	38.4	34.8